

Số: 588 /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1/2022.

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 của CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 27/04/2022.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng năm quý 1/2022;
- BCTC hợp nhất quý 1/2022;
- Công văn số 584/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ
Ngày: 26/04/2022 16:35



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 584 /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 so với quý 1
năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 26 tháng 04 năm 2022

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022 so với quý 1 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu quý 1 năm 2022	Số liệu quý 1 năm 2021	Chênh lệch giữa năm 2022 so với năm 2021		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.603,18	161,41	1.441,77	893,26%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.515,54	151,54	1.364,00	900,10%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.606,52	161,40	1.445,12	895,35%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.517,57	151,60	1.365,96	901,01%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2022 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng của công ty mẹ tăng hơn 122% so với cùng kỳ, do tình trạng khan hiếm nguồn cung phân bón dẫn đến giá bán phân bón trong nước tăng mạnh. Giá bán bình quân mặt hàng phân bón Ure TM quý 1 năm 2022 tăng hơn 148% so với cùng kỳ năm 2021.

Các yếu tố chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, quản lý đều tăng do biến động giá nguyên liệu đầu vào, tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Tuy nhiên nhờ diễn biến giá phân bón thuận lợi làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 900,1% và 901,01% so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2022.

Trân trọng./.



Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		9.491.389.553.736	7.276.291.649.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.045.379.351.399	427.652.730.904
1. Tiền	111		1.045.379.351.399	427.652.730.904
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.562.000.000.000	4.362.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.562.000.000.000	4.362.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		659.585.321.517	187.458.077.176
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13.951.016.302	44.653.507.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	579.665.263.214	86.006.714.411
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	103.458.836.769	94.287.650.528
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.489.794.768)	(37.489.794.768)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	2.061.619.322.785	2.204.077.707.734
1. Hàng tồn kho	141		2.061.619.322.785	2.204.077.707.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162.805.558.035	95.103.133.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	60.277.452.510	41.798.660.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		101.822.182.195	52.802.271.176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	705.923.330	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.450.700.796.185	3.795.829.685.496
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.068.935.154.593	3.405.623.289.945
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	3.033.837.481.208	3.366.688.086.806
- Nguyên giá	222		15.111.933.320.583	15.104.050.606.596
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.078.095.839.375)	(11.737.362.519.790)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	35.097.673.385	38.935.203.139
- Nguyên giá	228		153.630.063.527	153.100.963.527
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.532.390.142)	(114.165.760.388)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	82.337.555.664	66.117.926.735
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		82.337.555.664	66.117.926.735
IV. Tài sản dài hạn khác	260		299.425.085.928	324.085.468.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	298.150.101.683	310.558.758.401
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.274.984.245	13.526.710.415
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.942.090.349.921	11.072.121.334.925
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.969.279.430.665	3.594.024.059.539
I Nợ ngắn hạn	310		3.384.147.098.830	3.186.610.542.693
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	920.700.995.161	794.797.289.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	761.608.729.598	285.547.357.483
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	77.308.451.100	94.738.342.896
4. Phải trả người lao động	314		111.883.944.477	187.588.949.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	428.655.397.119	553.156.963.463
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	357.363.468.078	386.497.523.838
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	517.187.986.336	689.162.951.336
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	36.269.681.302	

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.168.445.659	195.121.164.403
II. Nợ dài hạn	330		585.132.331.835	407.413.516.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	2.564.971.532	2.676.343.532
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		582.567.360.303	404.737.173.314
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		8.972.810.919.256	7.478.097.275.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	8.972.810.919.256	7.478.097.275.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	3.665.420.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.420.519.126.634	965.858.273.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.226.213.325.316	1.187.985.397.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.183.396.978.045	106.429.344.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.042.816.347.271	1.081.556.053.097
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		28.413.047.306	26.588.184.510
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			12.942.090.349.921	11.072.121.334.925

Cà Mau, ngày tháng năm 2022



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

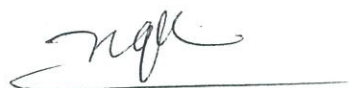
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.282.954.808.095	1.931.697.422.175	4.282.954.808.095	1.931.697.422.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	208.155.738.179	58.944.590.481	208.155.738.179	58.944.590.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.074.799.069.916	1.872.752.831.694	4.074.799.069.916	1.872.752.831.694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.097.542.737.831	1.605.435.583.820	2.097.542.737.831	1.605.435.583.820
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.977.256.332.085	267.317.247.874	1.977.256.332.085	267.317.247.874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	69.374.836.522	35.790.409.582	69.374.836.522	35.790.409.582
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	19.757.735.462	9.182.040.857	19.757.735.462	9.182.040.857
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		4.201.473.256	3.484.006.948	4.201.473.256	3.484.006.948
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	177.970.358.142	80.921.619.680	177.970.358.142	80.921.619.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	243.212.225.332	53.212.750.066	243.212.225.332	53.212.750.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.605.690.849.671	159.791.246.853	1.605.690.849.671	159.791.246.853
11. Thu nhập khác	31	VI.08	2.850.961.639	1.726.758.469	2.850.961.639	1.726.758.469
12. Chi phí khác	32	VI.09	2.020.342.984	114.925.089	2.020.342.984	114.925.089
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		830.618.655	1.611.833.380	830.618.655	1.611.833.380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.606.521.468.326	161.403.080.233	1.606.521.468.326	161.403.080.233
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	76.701.682.036	6.568.684.736	76.701.682.036	6.568.684.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.251.726.170	3.230.146.989	12.251.726.170	3.230.146.989
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.517.568.060.120	151.604.248.508	1.517.568.060.120	151.604.248.508
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		1.515.547.340.573	151.878.081.723	1.515.547.340.573	151.878.081.723

1.517.568.060.120

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.020.719.547	(273.833.215)	2.020.719.547	(273.833.215)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.820	250	2.820	250
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.606.521.468.326	161.403.080.233
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		344.669.298.190	328.876.612.797
- Các khoản dự phòng	03		36.269.681.302	98.646.000.502
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(5.118.644.790)	(1.227.979.902)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.698.467.662)	(27.008.015.915)
- Chi phí lãi vay	06		4.201.473.256	3.484.006.948
- Các khoản điều chỉnh khác	07		178.130.581.772	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.120.975.390.394	564.173.704.663
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(519.404.566.929)	5.248.411.295
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		142.458.384.949	95.213.582.994
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		368.646.353.002	(2.331.914.845)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.070.135.682)	7.248.123.809
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.733.687.395)	(7.763.906.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(87.763.810.243)	(35.175.095.949)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(41.425.247.212)	(52.541.166.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.972.682.680.884	574.071.738.837
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.331.894.077)	(49.463.271.060)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.280.000.000.000)	(600.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.080.000.000.000	300.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.479.413.188	15.154.985.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.182.852.480.889)	(334.308.285.831)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		987.490.007.364	384.092.847.066
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.159.576.344.364)	(698.062.374.351)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.242.500)	(6.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.103.579.500)	(313.976.272.285)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		617.726.620.495	(74.212.819.279)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		427.652.730.904	509.995.350.873
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	1.045.379.351.399	435.782.531.594

Cà Mau, ngày tháng năm 2022



HUỶNH THỊ NGỌC HÀ
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2022 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:
 - a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
 - b. Chi nhánh:
 1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển
Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2022, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh

nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý I/2022, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý I/2022 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/22	01/01/22
Tiền mặt	977.852.858	1.440.926.639
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.044.401.498.541	426.211.804.265
	1.045.379.351.399	427.652.730.904

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/22		01/01/22		Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
	5.562.000.000.000	5.562.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	5.562.000.000.000	5.562.000.000.000	4.362.000.000.000	4.362.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	31/03/22	01/01/22
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	13.951.016.302	44.653.507.005
Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Trường Hải	11.745.850.000	26.494.200.000
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	-	13.485.171.197
Các khách hàng khác	2.205.166.302	4.674.135.808
	13.951.016.302	44.653.507.005

V.04 Các khoản trả trước cho người bán

	31/03/22	01/01/22
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	42.300.000.000	41.220.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Trang Trại Việt	7.500.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD Lê Văn Dũng	3.625.959.690	3.625.959.690
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	16.000.000.000	-
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	-	6.675.000.000
Dead Sea Works Ltd. Dead Sea Works Ltd.	-	3.195.137.850
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	420.092.784.000	-
Các nhà cung cấp khác	392.403.528	2.838.903.210
	89.754.115.996	23.451.713.661
	579.665.263.214	86.006.714.411

V.05 Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/22	Dự phòng	01/01/22	Dự phòng
Thuế NTNN tạm nộp đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	43.228.523.461	(37.489.794.768)	43.228.523.461	(37.489.794.768)
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	50.027.808.221	-	34.651.095.889	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	13.048.564.000	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	5.838.096.400	-	1.637.232.000	-
Ký cược, ký quỹ	115.000.000	-	115.000.000	-
Phải thu khác	4.249.408.687	-	1.607.235.178	-
	103.458.836.769	(37.489.794.768)	94.287.650.528	(37.489.794.768)

V.06 Hàng tồn kho

	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	-	-	257.175.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	594.734.477.342	-	552.533.261.985	-
Công cụ, dụng cụ	14.003.261.656	-	27.062.487.559	-
Chi phí SXKD dở dang	116.064.310.373	-	160.079.078.793	-
Thành phẩm	727.558.654.431	-	745.954.663.375	-
Hàng hóa	609.258.618.983	-	461.273.216.022	-
	2.061.619.322.785	-	2.204.077.707.734	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	3.870.983.915.616	11.000.174.748.191	80.328.283.678	93.193.685.296	59.369.973.815	15.104.050.606.596
Mua trong năm	-	1.073.730.130	1.123.109.091	1.170.387.064	-	3.367.226.285
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	4.515.487.702	-	-	-	4.515.487.702
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	3.870.983.915.616	11.005.763.966.023	81.451.392.769	94.364.072.360	59.369.973.815	15.111.933.320.583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	2.894.220.840.747	8.696.644.176.433	62.610.827.476	65.195.329.003	18.691.346.131	11.737.362.519.790
Khấu hao trong năm	84.856.820.923	253.642.516.700	939.718.764	1.259.742.214	34.520.984	340.733.319.585
Tại ngày 31/03/2022	2.979.077.661.670	8.950.286.693.133	63.550.546.240	66.455.071.217	18.725.867.115	12.078.095.839.375
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	976.763.074.869	2.303.530.571.758	17.717.456.202	27.998.356.293	40.678.627.684	3.366.688.086.806
Tại ngày 31/03/2022	891.906.253.946	2.055.477.272.890	17.900.846.529	27.909.001.143	40.644.106.700	3.033.837.481.208

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2022	22.194.885.567	14.080.000.000	116.826.077.960	153.100.963.527
Mua sắm trong năm	-	529.100.000	-	529.100.000
Tại ngày 31/03/2022	22.194.885.567	14.609.100.000	116.826.077.960	153.630.063.527
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2022	8.860.538.382	14.080.000.000	91.225.222.006	114.165.760.388
Khấu hao trong năm	317.255.711	483.196	4.048.890.847	4.366.629.754
Tại ngày 31/03/2022	9.177.794.093	14.080.483.196	95.274.112.853	118.532.390.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	13.334.347.185	-	25.600.855.954	38.935.203.139
Tại ngày 31/03/2022	13.017.091.474	528.616.804	21.551.965.107	35.097.673.385

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	31/03/22 Giá trị	01/01/22 Giá trị
Xây dựng cơ bản dở dang		
Tối ưu HĐ thiết bị chuyên hoá CO nhiệt độ thấp LTS	9.340.090.047	-
Hệ thống thu hồi MP vent gas	-	4.515.487.702
Nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	13.603.001.427	13.369.078.535
Hệ thống tách CO2	55.061.088.320	35.991.722.935
Các công trình khác	4.333.375.870	12.241.637.563
	82.337.555.664	66.117.926.735

V.10 Chi phí trả trước	31/03/22	01/01/22
a) Ngắn hạn	60.277.452.510	41.798.660.110
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	23.798.207.834	13.324.792.803
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	8.701.885.537	10.537.220.024
Công cụ, dụng cụ	3.040.307.553	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.737.051.586	17.936.647.283
b) Dài hạn	298.150.101.683	310.558.758.401
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.345.364.687	2.591.739.928
Công cụ, dụng cụ	34.169.055.000	45.048.667.541
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.576.209.541	1.858.878.477
	358.427.554.193	352.357.418.511

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/22		01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	685.116.549.820	685.116.549.820	423.982.939.595	423.982.939.595
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.458.118.298	59.458.118.298	55.878.041.576	55.878.041.576
Công ty TNHH Bô Công Anh Sài Gòn	4.549.853.000	4.549.853.000	9.129.793.000	9.129.793.000
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	-	4.859.500.000	4.859.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	10.239.104.077	10.239.104.077	8.506.084.068	8.506.084.068
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	12.536.986.000	12.536.986.000	12.536.986.000	12.536.986.000
Cty cổ phần đào tạo kỹ thuật PVD	4.938.673.667	4.938.673.667	-	-
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCF	26.165.884.635	26.165.884.635	19.494.639.698	19.494.639.698
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	17.700.437.148	17.700.437.148	179.300.000	179.300.000
Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thực	2.854.664.384	2.854.664.384	-	-
Công ty TNHH XNK Kết Nông	3.692.389.800	3.692.389.800	-	-
Các đối tượng khác	93.448.334.332	93.448.334.332	260.230.005.424	260.230.005.424
	920.700.995.161	920.700.995.161	794.797.289.361	794.797.289.361

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/22	01/01/22
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	160.084.936.112	-
Yetak Group Co., Ltd	106.447.960.000	-
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., LTD	28.872.923.951	10.946.234.396
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., LTD	14.870.240.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	20.824.533.500	-
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	69.395.600.000	-
Công ty TNHH Hữu Thành I	37.773.864.100	8.976.989.100
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	63.825.011.914	29.706.589.514
Công ty TNHH Út Nữ	23.088.979.200	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	72.537.855.240	161.449.115.240
Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	12.218.850.000	-
Công ty Cổ phần VIETTRADE	30.302.500.000	-
Các đối tượng khác	121.365.475.581	74.468.429.233
	761.608.729.598	285.547.357.483

V.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/22	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/22
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	144.426.708	144.426.708
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.475.466	10.475.466
Thuế giá trị gia tăng	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế nhập khẩu	-	60.238.843	109.057.670	48.818.827
Tiền thuế đất	397.346.605	114.829.978	114.829.978	397.346.605
	502.202.329	175.068.821	378.789.822	705.923.330
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	393.705.130	-	393.705.130	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	274.614.465	274.614.465	-
Thuế xuất khẩu	-	115.624.480.451	114.466.359.550	1.158.120.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	86.122.729.515	76.701.682.036	87.619.383.535	75.205.028.016
Thuế tài nguyên	216.306.450	642.686.400	652.151.250	206.841.600
Thuế thu nhập cá nhân	8.001.497.801	29.726.460.379	36.989.497.597	738.460.583
Thuế khác	4.104.000	338.924.056	343.028.056	-
	94.738.342.896	223.308.847.787	240.738.739.583	77.308.451.100

V.14 Chi phí phải trả	31/03/22	01/01/22
a) Ngắn hạn	428.655.397.119	553.156.963.463
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.090.374.865	19.019.656.275
+ Thuế GTGT không được khấu trừ tiền khí tháng 3/2022	29.090.374.865	19.019.656.275
Chi phí mua hàng hóa, dịch vụ	86.686.777.316	295.317.116.756
Lãi vay	762.467.511	1.287.604.929
Chiết khấu thương mại	208.155.738.179	199.515.410.195
Chi phí quảng cáo	34.795.853.074	26.693.725.725
Chi phí ASXH	20.570.150.002	-
Chi phí phải trả khác	48.594.036.172	11.323.449.583
b) Dài hạn	-	-
	428.655.397.119	553.156.963.463

V.15 Phải trả khác	31/03/22	01/01/22
a) Ngắn hạn	357.363.468.078	386.497.523.838
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
+ Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận	49.897.065.571	49.897.065.571
+ Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Quỹ thưởng an toàn	14.112.721.598	6.572.097.546
Kinh phí công đoàn	1.427.652.637	1.084.145.917
Bảo hiểm xã hội	1.283.974.633	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.085.657.531	1.773.807.531
Phải trả Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	261.059.472.455	261.059.472.455
Phải trả ngắn hạn khác	18.542.575.795	60.156.586.960
b) Dài hạn	-	-
	357.363.468.078	386.497.523.838

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	31/03/22		Trong năm		01/01/22	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	415.083.742.000	415.083.742.000	987.601.379.364	1.126.631.637.364	554.114.000.000	554.114.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	102.104.244.336	102.104.244.336	-	32.944.707.000	135.048.951.336	135.048.951.336
Vay dài hạn	2.564.971.532	2.564.971.532	812.910.000	924.282.000	2.676.343.532	2.676.343.532
	519.752.957.868	519.752.957.868	988.414.289.364	1.160.500.626.364	691.839.294.868	691.839.294.868

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7,5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1,7%/năm.

Ngoài ra trong kỳ PVCFC ký hợp đồng tín dụng vay vốn với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi Nhánh Cà Mau, khoản vay kỳ hạn 2 tháng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh. Tính đến 31 tháng 03 năm 2022 dư nợ VCB là 18,280,800.00 USD lãi suất tương ứng là 1,8%/năm.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17. Dự phòng phải trả

Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ

	31/03/22	01/01/22
	36.269.681.302	-
	36.269.681.302	-

V.18 Vốn chủ sở hữu

a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Các cổ đông khác

	31/03/2022	01/01/2022
	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	
A	1	4	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	418.967.418.595	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lãi trong năm				151.878.081.723	(273.833.215)	151.604.248.508
Trích quỹ Đầu tư phát triển			15.153.881.563	(15.153.881.563)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(19.751.968.500)		(19.751.968.500)
Số dư tại ngày 31/03/2021	5.294.000.000.000	3.665.420.000	434.121.300.158	700.439.636.908	26.073.592.889	6.458.299.949.955
Số dư tại ngày 01/01/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	965.858.273.232	1.187.985.397.644	26.588.184.510	7.478.097.275.386
Lãi trong năm				1.515.547.340.573	2.020.719.547	1.517.568.060.120
Trích quỹ Đầu tư phát triển			454.660.853.402	(454.660.853.402)		-
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(22.658.559.499)	(195.856.751)	(22.854.416.250)
Số dư tại ngày 31/03/2022	5.294.000.000.000	3.665.420.000	1.420.519.126.634	2.226.213.325.316	28.413.047.306	8.972.810.919.256

c) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	31/03/2022	01/01/2022
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	529.400.000	529.400.000
	31/03/2022	01/01/2022

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Vốn điều lệ của công ty con

Trong đó:

Vốn góp của Công ty mẹ

Vốn góp của cổ đông không kiểm soát

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	47.995.160.000	47.995.160.000
	24.491.670.000	24.491.670.000
	23.503.490.000	23.503.490.000
	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tổng tài sản	61.354.296.335	50.019.678.627
Tổng nợ phải trả	(32.941.249.029)	(23.431.494.117)
	28.413.047.306	26.588.184.510
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.573.289.033	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	336.268.273	(1.488.537.861)

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán ure	3.769.454.475.027	1.531.710.781.340
+ <i>Bán trong nước</i>	1.574.104.913.737	1.134.367.394.050
+ <i>Xuất khẩu</i>	2.195.349.561.290	397.343.387.290
- Doanh thu bán thành phẩm NPK	164.958.377.000	-
- Doanh thu bán Amoniac	62.083.814.375	-
- Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	134.427.244.947	329.610.710.835
+ <i>Bán trong nước</i>	134.427.244.947	322.854.590.835
+ <i>Xuất khẩu</i>	-	6.756.120.000
- Doanh thu bán phế phẩm và sản phẩm khác	151.745.167.000	70.375.930.000
- Doanh thu dịch vụ	285.729.746	-
	4.282.954.808.095	1.931.697.422.175
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	208.155.738.179	58.944.590.481
- Hàng bán trả lại	-	-
	208.155.738.179	58.944.590.481
VI.3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Giá vốn của ure	1.756.038.339.872	1.277.014.230.310
- Giá vốn của NPK	145.943.988.679	-
- Giá vốn của Amoniac	30.010.846.187	-
- Giá vốn hàng hóa phân bón và bao bì	107.099.150.349	281.073.776.462
- Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	58.450.412.744	47.347.577.048
	2.097.542.737.831	1.605.435.583.820
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Lãi tiền gửi	43.704.706.461	27.004.715.899
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25.670.130.061	8.785.693.683
	69.374.836.522	35.790.409.582

VI.5 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lãi tiền vay	4.201.473.256	3.484.006.948
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.556.262.206	5.590.230.470
Phí bảo lãnh	-	107.803.439
	19.757.735.462	9.182.040.857
VI.6 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	60.070.845.203	25.609.420.414
Chi phí quảng cáo, truyền thông	56.566.789.825	24.075.514.152
Chi phí nhân viên bán hàng	9.501.402.140	9.652.541.332
Chi phí an sinh xã hội	22.000.000.002	2.499.999.999
Chi phí khấu hao	1.368.500.567	1.569.172.764
Các khoản chi phí bán hàng khác	28.462.820.405	17.514.971.019
	177.970.358.142	80.921.619.680
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	23.814.109.830	25.054.208.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.809.669.562	-
Chi phí khấu hao	2.855.731.118	5.825.392.276
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	178.130.581.772	-
Các khoản chi phí quản lý khác	16.602.133.050	22.333.149.553
	243.212.225.332	53.212.750.066
VI.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1.403.155.662.328	835.067.883.473
- Chi phí nhân công.	110.063.393.571	115.393.354.537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	344.669.298.190	328.876.612.797
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	205.145.602.155	77.256.061.545
- Chi phí khác bằng tiền.	237.907.852.947	66.856.676.893
	2.300.941.809.191	1.423.450.589.245
VI.8 Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Tiền phạt vi phạt hợp đồng	93.956.000	552.260.727
Bảo hiểm phúc lợi trả sau	-	3.736.000
Các khoản khác.	2.757.005.639	1.170.761.742
	2.850.961.639	1.726.758.469
VI.9 Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Các khoản khác.	2.020.342.984	114.925.089
	2.020.342.984	114.925.089
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Thuế TNDN từ hoạt động sx đậm	68.434.680.979	5.088.809.754
- Thuế TNDN từ hoạt động sx bao bì	798.690.850	52.571.994
- Thuế TNDN từ hoạt động khác	7.468.310.207	1.427.302.988
	76.701.682.036	6.568.684.736

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2022 là năm thứ bảy Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2022, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.515.547.340.573	151.878.081.723
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(22.658.559.499)	(19.751.968.500)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.492.888.781.074	132.126.113.223
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.820	250

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.

- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Mua hàng hóa, dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	936.934.747.757	597.785.302.930
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	88.324.725.783	82.534.856.384
Tổng Cty PB và HC Dầu khí – CTCP - CN KD Hóa chất DK	37.467.582.667	24.480.082.716
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	2.887.344.130	3.294.170.492
Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam	20.102.856.515	35.135.944.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2.510.718.870	2.486.088.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.673.721.165	1.237.214.709
Công ty CP Vận tải DK Vũng Tàu	-	658.454.000
	<u>1.089.901.696.887</u>	<u>747.612.114.215</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021
Trần Ngọc Nguyên	669.659.208	836.429.852
Văn Tiến Thanh	669.659.208	845.073.708
Trần Mỹ	521.635.352	702.171.046
Nguyễn Đức Hạnh	521.635.352	702.171.046
Lê Đức Quang	521.635.352	502.525.486
Nguyễn Minh Phụng	-	120.000.000
Đỗ Thị Hoa	120.000.000	-
Trương Hồng	120.000.000	-
Trần Chí Nguyễn	521.635.352	702.171.046
Lê Ngọc Minh Trí	521.635.352	702.171.046
Nguyễn Tuấn Anh	521.635.352	683.150.282
Nguyễn Thị Hiền	521.635.352	663.934.746
Nguyễn Thanh Tùng	504.360.257	479.099.210
Đình Như Cường	462.902.762	631.738.553
Phan Thị Cẩm Hương	462.902.762	635.091.844
Đỗ Minh Dương	345.007.000	484.875.151
Trần Văn Bình	310.294.782	-

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	31/03/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	220.000.000	220.000.000
	220.000.000	220.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	685.116.549.820	423.982.939.595
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	59.458.118.298	55.878.041.576
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	837.985.030	646.391.590
Công ty CP Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu Khí	2.234.448.180	1.780.020.360
Viện Dầu khí Việt Nam	927.270.178	2.334.727.086
Công ty CP TM & DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	13.860.000	2.064.372.418
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	4.019.061.766	826.927.766
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	2.198.578.740
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	26.165.884.635	19.494.639.698
Trường Cao Đẳng nghề Dầu khí	-	4.887.397.469
	778.773.177.907	514.094.036.298
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29.090.374.865	19.019.656.275
	29.090.374.865	19.019.656.275
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
	55.851.413.429	55.851.413.429

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày tháng năm 2022



HUỲNH THỊ NGỌC HÀ

Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG

Kế toán trưởng



LÊ NGỌC MINH TRÍ

Phó Tổng Giám đốc

